



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TÂN TIẾN

Mẫu biểu số 59

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **13** /NQ-HĐND ngày **27** /3/2026 của HĐND xã Tân Tiến)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Phần thu		Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi		Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1		2	4	5	6		7	8	9
TỔNG SỐ THU		257.836.198.950		257.836.198.950	TỔNG SỐ CHI		257.836.198.950		257.836.198.950
A	Tổng số thu cân đối ngân sách	257.836.198.950		257.836.198.950	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	257.836.198.950		257.836.198.950
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	323.471.960		323.471.960	1	Chi đầu tư phát triển	20.339.346.076		20.339.346.076
2	Các khoản thu phân chia tỷ lệ %	1.246.514.326		1.246.514.326	2	Ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất			
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3	Chi thường xuyên	182.944.108.153		182.944.108.153
4	Thu kết dư năm trước				4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	5.666.788.532		5.666.788.532	5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	53.771.453.721		53.771.453.721
6	Thu viện trợ				6	Chi nộp ngân sách cấp trên	781.291.000		781.291.000
7	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	250.599.424.132		250.599.424.132	7	Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b, c khoản 5 Điều 9 Luật NSNN			
<u>Trong đó:</u> - Bổ sung cân đối ngân sách		177.311.000.000		177.311.000.000					
- Bổ sung có mục tiêu		73.288.424.132		73.288.424.132					
8	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên								
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)									

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND Quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND Quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
1.	Bổ sung cân đối	177.311.000.000	177.311.000.000	177.311.000.000			177.311.000.000	100	100
2.	Bổ sung có mục tiêu	73.288.424.132	73.288.424.132	73.288.424.132			73.288.424.132	100	100
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			781.291.000		781.291.000			
C	THU CHUYỂN NGUỒN		5.666.788.532	5.666.788.532			5.666.788.532		100
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH								





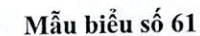
Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 13 /NQ-HĐND ngày 27 /3/2026 của HĐND xã Tân Tiến)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND Quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND Quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	252.738.424.132	258.405.212.664	273.922.585.525	3.681.641.291	12.404.745.284	257.836.198.950	108	106
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.139.000.000	2.139.000.000	16.875.081.861	3.681.641.291	11.623.454.284	1.569.986.286	789	789
I	Thu nội địa	2.139.000.000	2.139.000.000	16.875.081.861	3.681.641.291	11.623.454.284	1.569.986.286	789	789
1	Thu từ Doanh nghiệp Nhà nước TW								
2	Thu từ Doanh nghiệp Nhà nước ĐP			3.200.000	1.312.000	1.888.000			
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	815.000.000	815.000.000	5.191.407.873	1.804.422.708	2.909.394.469	477.590.696	637	637
	- Thuế giá trị gia tăng	815.000.000	815.000.000	4.249.860.857	1.742.442.763	2.035.783.631	471.634.463	521	521
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	141.230.809	57.904.626	83.326.183			
	- Thuế tài nguyên		-						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	10.031.552	4.075.319		5.956.233		
	- Thuế Tài nguyên			790.284.655		790.284.655			
4	Thuế thu nhập cá nhân		-	4.099.111.741	1.680.635.557	2.418.476.184			
5	Thuế bảo vệ môi trường		-						
6	Lệ phí trước bạ	896.000.000	896.000.000	3.736.259.270		2.967.335.640	768.923.630	417	417
7	Phí, lệ phí	212.000.000	212.000.000	876.525.233	89.775.000	583.926.233	202.824.000	413	413
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	76.000.000	76.000.000	30.952.693		30.952.693		41	41
9	Thu tiền sử dụng đất		-	1.696.230.000		1.696.230.000			
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước		-	502.694.569		502.694.569			
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	428.454.513		428.454.513			
12	Thu khác ngân sách	140.000.000	140.000.000	310.245.969	105.496.026	84.101.983	120.647.960	222	222
	<i>Trong đó: - Thu phạt ATGT</i>		-						
II	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu								
III	Thu Viện trợ								
IV	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP								
1	Các khoản huy động, đóng góp XD cơ sở hạ tầng								
2	Các khoản huy động, đóng góp khác								
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	250.599.424.132	250.599.424.132	251.380.715.132		781.291.000	250.599.424.132	100	100
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	250.599.424.132	250.599.424.132	250.599.424.132			250.599.424.132	100	100



Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND Quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND Quyết định
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
A	B							
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	251.684.624.132	257.351.412.664	257.836.198.950	0	257.836.198.950	102	100
I	Chi đầu tư phát triển	21.248.191.029	21.248.255.288	20.339.346.076	0	20.339.346.076	96	96
	Vốn đầu tư XDCB ngân sách tập trung	900.000.000	900.000.000	855.910.000		855.910.000	95	95
	Nguồn vốn khác	4.287.691.029	4.287.755.288	3.860.925.719		3.860.925.719	90	90
	Vốn CTMTQG PTKTXH DTTS	10.060.500.000	10.060.500.000	9.889.035.907		9.889.035.907	98	98
	Vốn thực hiện CT MTQG xây dựng NTM	6.000.000.000	6.000.000.000	5.733.474.450		5.733.474.450	96	96
II	Chi thường xuyên	212.277.433.103	213.582.392.844	182.944.108.153	0	182.944.108.153	86	86
2.1	Chi Quốc phòng		6.772.971.000	6.085.191.794		6.085.191.794		90
2.2	Chi An ninh và Trật tự an toàn xã hội		3.102.901.000	3.056.118.500		3.056.118.500		98
2.3	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	75.967.000.000	78.715.189.000	74.221.950.233		74.221.950.233	98	94
2.4	Chi Khoa học và công nghệ			-				
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			0				
2.6	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao			0				
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			0				
2.8	Chi Bảo vệ môi trường		550.000.000	547.255.000		547.255.000		99,5
2.9	Chi các hoạt động kinh tế		39.623.741.800	27.107.892.557		27.107.892.557		68
2.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		74.975.399.044	65.388.851.569		65.388.851.569		87
2.11	Chi đảm bảo xã hội		8.713.191.000	6.396.848.500		6.396.848.500		73
2.12	Chi khác		1.129.000.000	140.000.000		140.000.000		12
III	CHI CHUYỂN NGUỒN		2.590.075.532	53.771.453.721		53.771.453.721		2.076
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.600.000.000	3.600.000.000					
V	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			781.291.000		781.291.000		
VI	CHI HỖ TRỢ THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ QUY ĐỊNH TẠI CÁC ĐIỂM A, B, C KHOẢN 5 ĐIỀU 9 LUẬT NSNN							
VII	CHI THỰC HIỆN CCTL	14.559.000.000	16.330.689.000					

STT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND Quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND Quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3):(1)	(7)=(3):(2)
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			0	0			
1	Bổ sung cân đối			0				
2	Bổ sung có mục tiêu			0				
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			0				
	<u>TỔNG SỐ (A+B+C+D):</u>	<u>251.684.624.132</u>	<u>257.351.412.664</u>	<u>257.836.198.950</u>	<u>0</u>	<u>257.836.198.950</u>	<u>102</u>	<u>100</u>

